

Mộ thủy táng Nam Hải

Wednesday, February 16, 2005 Nguyễn Đạt Thịnh

Liệt Nữ Võ Thị Nguyệt Ánh

Tháng 11/2004 tôi viết bài báo Thập Canh Charlie (TCC) kể lại việc nhà văn Ukraine Alexandra Hildebrandt sưu tầm và viết lại về 1067 người Đông Đức bị bắn chết dưới chân TCC, trong lúc họ vượt tường Bá Linh trên đường đi tìm tự do. Quyển sách gây được nhiều xúc động mạnh khuyến khích Hildebrandt dựng lên một viện bảo tàng riêng về TCC.

Nhiều người tìm đến bảo tàng riêng để chiêm ngưỡng 1,067 tấm mộ bia vinh danh những chiến sĩ đã nằm xuống vì tự do, và tìm biết chi tiết về những cái chết oai hùng này.

Tôi chấm dứt bài báo bằng câu hỏi "Có ai nghĩ đến việc vinh danh hàng trăm ngàn người Việt Nam gục chết trên đường đi tìm tự do chưa?"

Tôi tình nguyện đứng ra làm công việc đầu tiên cần làm là sưu tầm và viết lại về những chiến sĩ tự do của Việt Nam, và đề nghị cộng đồng người Việt tại California - nơi chúng ta đông nhất và thành công nhất về nhiều mặt, kinh tế, tài chính, chính trị, văn hóa- đứng ra vận động thực hiện giai đoạn thứ nhì của công tác là xây dựng đài kỷ niệm vinh danh những người đã chọn con đường thà chết trên biển Nam Hải còn hơn sống trong chế độ vô nhân cộng sản.

Bài báo được nhiều độc giả hưởng ứng, nhưng không mấy người giúp tôi được bằng cách giới thiệu một trường hợp cụ thể, cho đến ngày 20 tháng Giêng 2005, một cựu SVSQ Võ Bị mới e-mail giới thiệu trường hợp của một người bạn cùng khóa với anh, vượt biển và bị bắt trở lại, nhưng 6 thân nhân chết trên biển cả: Vợ, 3 đứa con, và 2 cô em vợ anh.

Anh đau buồn đến nỗi không thể nhắc đến vợ con mà không khóc. Anh yêu cầu tôi viết đúng tên những thân nhân anh đã nằm xuống trong lòng biển Nam Hải, vì anh tin là họ xứng đáng được vinh danh; nhưng anh không muốn nhắc đến tên anh. Anh yêu cầu tôi gọi anh là Nghệ An, danh xưng truyền tin của anh trên tần số hành quân ngày xưa.

Đã có lần anh vào nhà dòng tu hành để quên cuộc đời anh lắm đau khổ hơn rất nhiều người may mắn khác. Nhưng anh lại có nhu cầu đi làm, làm full time, làm over time để gởi tiền về Việt Nam giúp đỡ bè bạn đồng đội, đồng môn, những người cũng tốt nghiệp Trường Võ Bị Quốc Gia như anh, và những người cùng mặc màu áo TQLC, cùng chia với anh những gian lao chiến trường, hiện còn sống trong nước. Cuối cùng thấy anh quá lao lực, một vị linh mục khuyên anh trở về với gánh nợ đời anh không dứt bỏ được.

Dưới đây là câu chuyện buồn thương nhưng cũng vô cùng oai hùng của Liệt Nữ

Võ Thị Nguyệt Ánh, vợ anh Nghệ An, và của 5 thân nhân trong gia đình anh, một sĩ quan trung cấp thuộc binh chủng TQLC.

NĐT.

Cô nữ sinh đệ nhất Võ Thị Nguyệt Ánh đẹp hơn nhiều cô gái minh hương của Sài Gòn năm 1969, cô vừa người, mình giầy, nước da trắng mịn màng, khuôn mặt sáng rực thông minh, và điểm đặc biệt nhất là cặp mắt cô tràn đầy nhựa sống, long lanh, yêu đời. Là một thiếu nữ gốc Hoa, cô không chỉ thông minh trên địa hạt học hành, mà còn rất tinh tế, tháo vát trong cuộc sống hàng ngày.

Gia đình Nguyệt Ánh buôn bán, và sống khá sung túc trong khu Chi Lăng, Phú Nhuận; nhưng cô không theo học chương trình Hoa ngữ trong trường Bác Ái, cô thường nói với mọi người, cô là người Việt, cô muốn học văn hóa Việt Nam. Cô chọn Trường Trung Học Nguyễn Bá Tòng.

Mặc dù còn đang học năm cuối cùng của chương trình trung học, nhưng Nguyệt Ánh rất giỏi Anh ngữ. Cô làm thông dịch viên Anh Việt cho Hội Thánh Tin Lành, và thường tình nguyện tham dự nhiều công tác xã hội của hội thánh.

Nền giáo dục gia đình rất nghiêm; ngoài giờ đi học và phục vụ tại hội thánh, Nguyệt Ánh luẩn quẩn lo việc nhà hoặc giúp gia đình trong thương vụ buôn bán.

Nhưng chiến tranh không để cô đứng ngoài vòng khói lửa: Cô biết những đau khổ của chiến tranh vào năm 1968, khi Việt Cộng đem giết tróc, tàn phá, về đô thị. Cô chứng kiến đô thành Sài Gòn cô yêu thương tan biến thành những cột khói cao ngất trời; cô chứng kiến cảnh toàn dân của từng khu phố dật dứ nhau, bỏ nhà ra đi, chấp nhận cảnh màn trời chiếu đất chứ không ở lại chung sống với Việt Cộng.

Cô nhìn với rất nhiều cảm tình những người lính VNCH đến bảo vệ khu phố cô ở. Cô kính trọng những thanh niên dám mặc quân phục, dám cầm súng đương đầu với cộng sản, hoàn toàn khác biệt với nhiều thanh niên sống quanh khu xóm, mua số quân, trốn lính. Cô thấy họ sợ sệt Việt Cộng, mà họ cũng sợ cả cảnh sát vì họ không thi hành quân dịch, họ trốn tránh, chỉ cầu mong yên thân.

Càng nhìn cảnh chiến tranh, cô càng thương những thanh niên Việt Nam can trường, chấp nhận gian khổ, nghèo túng, để làm bốn phận công dân của một nước giặc giã.

Lòng thù ghét Việt Cộng và chê trách cuộc sống thiếu lý tưởng của một số thanh niên đô thị khiến Nguyệt Ánh đi dần đến chỗ yêu một người lính TQLC, anh Nghệ An. Mặc dù yêu nhau tha thiết, nhưng chỉ thỉnh thoảng anh mới được gặp cô, vì kiếp chinh nhân ràng cột anh vào những chiến dịch lùng địch dài, nối tiếp tháng này qua tháng khác tại những mật khu mà địa danh xa lạ khiến cô ngỡ ngàng hỏi anh, "Khe Sanh, Pleime, Thiến Ngôn là ở đâu vậy?"

Anh mô tả những khu rừng sâu, núi cao mà đường hành quân chỉ có trên địa bàn; đơn vị anh mở đường, băng rừng đi vào lòng địch. Nguyệt Ánh vin vào những lời mô tả của anh để mơ hồ hình dung cuộc sống của người yêu trong những ngày tháng thăm thẳm cô nhớ thương anh.

Vài tháng anh về thăm cô một lần; được cha mẹ cho cô tiếp anh trong nhà, nhưng tuyệt đối không đi chơi, không xem chớp bóng, không ăn uống tiệm quán.

Nghệ An nhờ mai mối đến hỏi cô, đúng như lễ nghĩa của một thế hệ trước; song thân Nguyệt Ánh nhận lời. Nhưng lễ đính hôn cử hành xong, chàng và nàng vẫn không được tự do giao du như những cặp vợ chồng khác.

Anh đón cô trên đường Võ Tánh vào những giờ tan học, sóng bước đến trạm xe bus, đồng hành trên đường về Phú Nhuận, để được trò chuyện cho thỏa nhớ thương trong cuộc tình đầy cách bức của người lính tổng trừ bị, ăn gạo sấy trong rừng nhiều hơn là ăn cơm nóng dọn trên bàn, và cô nữ sinh nền nếp không biết con đường nào khác của thành phố ngoài đường xe bus đến trường.

Trong một lần về phép, Nghệ An bảo cô là anh được lệnh đi Mỹ du học, giọng anh lo lắng như sắp phải vĩnh viễn xa người anh yêu. Cô khuyên anh cứ an tâm đi học, cô đã là vợ anh dù chưa có đám cưới, và sẽ mãi mãi chờ anh, chứ không chỉ chờ trong những tháng anh lặn lội rừng tìm địch, hay nửa năm anh sắp xa nhà du học.

Anh bảo cô là anh ngưỡng vì cái áo dài trắng nữ sinh và khuôn mặt còn quá trẻ của cô tạo cho anh ý nghĩ là những người đồng hành trong xe bus tưởng lầm anh đang theo dõi một cô bé vị thành niên.

“Anh muốn em làm sao cho già hơn?” Nguyệt Ánh hỏi anh.

“Em mặc một cái áo dài màu, hơi thời trang hơn một chút.”

Anh đưa cô đến tiệm may, đặt may một cái áo dài đẹp hơn cái áo đồng phục nữ sinh. Tuần sau cô lấy áo và giấu kín trong tủ.

Gần đến ngày lên đường du học, Nghệ An xin phép cha mẹ Nguyệt Ánh cho anh được đi chơi với cô một buổi chiều. Anh đến đón cô trong lúc cha mẹ cô bận ngoài tiệm, và nhờ vậy cô mặc cái áo dài mới chờ anh.

Anh trung úy cũng thay bộ quân phục rằn ri bằng một bộ thường phục sáng sủa hơn để hãnh diện bát phố với cô hôn thê nữ sinh không mặc áo dài đồng phục nữa.

“Đính hôn suốt mấy năm trời mới được ông cụ, bà cụ cho đi chơi chung một bữa,” Nghệ An kể lại với bè bạn.

Nhưng ý thích của anh được sóng vai với cô hôn thê xinh đẹp, không mặc áo dài

trắng trường học đã khiến Nguyệt Ánh bị đòn, vì lúc cô đi chơi về ông bố nhìn thấy cô mặc cái áo mà ông cho là hở hang.

“Áo dài Việt Nam mà hở chỗ nào được!” Ngày hôm sau Nghệ An phẫn uất phản đối ông nhạc tương lai khi nghe cô bé Ngọc Hà, em út của Nguyệt Ánh bảo anh là chị cô bị đòn.

Nghệ An kính trọng và yêu thương cha mẹ vợ vì Nguyệt Ánh kính trọng và yêu thương họ. Nhưng việc ông bố vợ tương lai đánh Nguyệt Ánh làm anh xót xa, rồi quyết liệt cãi lý với ông.

Anh bảo ông là đính hôn gần 3 năm trời mà Nguyệt Ánh chỉ được phép cha mẹ cho đi chơi với anh có một lần, chỉ mặc cái áo anh may cho cô vì cô thương anh ngượng ngùng đi bên cạnh một cô hôn thê với khuôn mặt trẻ con.

Anh hỏi ông bố vợ xem ông còn muốn anh và Nguyệt Ánh cố lỗi đến mức nào nữa.

Ngày hôm sau ra khỏi cổng trường, Nguyệt Ánh đảo mắt tìm anh. Chạm mắt, cô chạy vội lại nắm tay anh.

“Ba biểu anh chiều nay lại ăn cơm,” Nguyệt Ánh nói nhanh vì xúc động. Câu nói chỉ có thể. Hai người trẻ im lặng sóng bước ra bến xe bus. Một cái nắm tay họ cũng không dám, sau cái nắm tay vì xúc động vài phút trước.

Ngồi cạnh Nghệ An trên băng xe bus, Nguyệt Ánh nói nho nhỏ, “Em thương anh.” Câu nói đến trễ gần 3 năm; Nghệ An chờ câu nói này từ trước ngày đính hôn. Nhưng anh hiểu nền giáo dục cổ kính trong gia đình Nguyệt Ánh.

“Ba giận anh?” Nghệ An lo lắng hỏi.

“Ba thương anh. Ba nói với má là ba thấy anh rõ rệt xót xa vì em bị đòn.”

TÌNH YÊU ÁO TRẮNG biến thành tình yêu áo cưới ngay sau ngày Nguyệt Ánh thi đậu tú tài –điều kiện ba, má cô đặt ra trước khi cho phép cô đi lấy chồng.

Nàng mặc áo voan trắng muốt, chàng trình trọng trong bộ tuxedo trông bảnh trai hơn anh lính TQLC ngày đêm thủ bộ chiến phục rằn ri. Họ tình tứ dìu nhau bước vào lầu đài tình ái mà cánh cửa vẫn khóa kín sau 3 năm yêu thương.

Quà cưới của đơn vị là 15 ngày phép. Hai vợ chồng đưa nhau lên Đà Lạt, tìm thú riêng tư yên tĩnh. Nghệ An không còn quát lớn khẩu lệnh xung phong vào tuyến địch nữa; chưa bao giờ anh nghe nhàn nhã mà cũng vô cùng bận bịu như 15 ngày trắng mặt. Anh nhàn vì thiếu những ngày lợi suất, băng rừng hành quân tìm địch; nhưng anh cũng rất bận, anh bận chiều, bận yêu cô vợ trẻ. Nguyệt Ánh cũng khám phá ra được một chân trời khác: Chồng cô. Cô ý thức được là từ nay vũ trụ cuộc đời khép lại, đóng khung vào người lính trẻ trung mà đa tình này.

Họ quần lấy nhau, say sưa tận hưởng những khám phá mới toanh của mỗi tình nam nữ. Họ chỉ xuống phòng ăn vào giờ ăn, chỉ đi chơi chợ Đà Lạt mỗi buổi sáng để điếm tâm. Ngoài ra, hồ Than Thở, thác Cam Ly, Đỉnh Gió Hú của thành phố cao nguyên là những dư thừa họ không biết đến và cũng không tha thiết muốn biết.

Đủ cặp là đầy đủ đối với họ. Người này chỉ cần người kia, mọi tiện nghi, kể cả thực phẩm cũng chỉ là phụ.

Nguyệt Ánh ý thức được sức mãnh liệt của cái nhu cầu "người kia" vào sáng ngày thứ 16, ngày hết phép, Nghệ An thay quân phục, chuẩn bị lên đường vào trại trình diện bộ tư lệnh Sư Đoàn TQLC.

"Anh đi thiệt sao?" giọng hốt hoảng của vợ làm Nghệ An xót xa, vút cái bê rê xanh trên ghế chạy lại ôm Nguyệt Ánh.

"Chưa, anh chưa đi," anh khất lần. "Mười phút nữa đi cũng còn kịp chán."

Nguyệt Ánh ngược nhìn đồng hồ trên tường rồi mếu máo bảo anh, "Gần 10 giờ rồi. Anh trễ gần một tiếng đồng hồ rồi."

Đứng phắt dậy nàng bảo anh, "Đi, anh trễ rồi."

Sau này Nghệ An vẫn thích kể lại tính tình quyết liệt, dứt khoát của vợ. Họ kéo nhau ra đường, vẫy một cái tắc xi. Nghệ An bóp tay vợ, nói, "Anh đi." Anh không hôn vợ, vì ngày đó, gần 50 năm trước thanh niên, phụ nữ Việt Nam không hôn nhau ngoài phố.

Anh mở cửa xe định leo lên thì Nguyệt Ánh đã lách vào trước, ngồi nép sang một bên chừa chỗ cho anh.

"Em đi với anh," cô nói.

NGHỆ AN khóc khi câu chuyện kể đến đoạn này, "Ngay lúc vợ tôi nói câu 'em đi với anh', tôi chưa hiểu đó là tính của vợ tôi. Sau này trong nhiều năm chung sống Nguyệt Ánh vẫn chỉ nói có một câu ngắn đó 'em đi với anh.' Tôi đi hành quân trong vùng Khe Sanh biên giới, vợ tôi chờ ở Huế, tôi đánh Đồng Xoài, vợ tôi ở Thủ Dầu Một. Thất thế tôi bị Việt Cộng bắt giam ngoài Sơn La, vợ tôi thăm tôi mỗi tháng 2 lần. Nguyệt Ánh lo lót cho bọn quản giáo, lo thuốc hút, lo quần jean, lo tiền, và thỉnh thoảng được Việt Cộng lén lút cho ngủ đêm lại với tôi trong một góc trạm gác cổng của chúng."

"Do đó mới có con Đông Quyên," miệng Nghệ An mếu xệch. "Tội nghiệp con tôi; tại sao tôi còn tạo ra nó trong cái thất thế khốn nạn của thằng lính thua trận."

"Cháu út của anh, chị?"

Nghệ An gật đầu; tôi yên lặng ghi chép, tránh cho anh không phải đối thoại với

giọng nói nghẹn nước mắt.

“Nó sinh năm 1976, một năm sau ngày tôi bị sinh cầm trong trại khổ sai cải tạo của địch,” Nghệ An tiếp tục câu chuyện sau mười phút ngưng nghỉ và một ly nước tử lạnh. “Lúc nó mới 4 tháng vợ tôi đã bồng con vào thăm tôi, tôi khuyên vợ tôi dưỡng sức vì mới sinh đẻ mà đã đi từ Sài Gòn ra cao nguyên Bắc Việt để thăm chồng. Nguyệt Ánh chỉ nói 'em theo anh', câu nói khác câu nói ngày xưa một chữ, nhưng cái ý chồng đâu, vợ đó vẫn không khác.”

Nghệ An có 3 đứa con, hai gái một trai, cậu trai thứ nhì, Nguyễn Cao Mạnh cũng thường theo mẹ đi thăm bố, rồi lần la trò chuyện với những người bạn đồng tù với Nghệ An trong trại mộc anh làm. Cháu Mạnh gọi những người lớn tuổi hơn bố anh là trung tá hay đại tá, và gọi những người nhỏ tuổi hơn là đại úy, trung úy. Giọng cậu nghe thương yêu, kính nể.

Anh lính gác Việt Cộng nghe chối tai hỏi xem Mạnh gọi anh ta là gì. Cậu bé 8 tuổi đáp ngay, không ngần ngại suy nghĩ, “Ông là công an thì tôi gọi ông là công an.”

Anh công an Việt Cộng bảo Nghệ An, “Dân ngục các anh là phải cải tạo đến đời con cũng vẫn chưa giác ngộ.”

Con gái lớn của Nghệ An là cháu Xuân Quyên; năm gởi xác trong lòng biển Nam Hải trên đường đi tìm tự do, Xuân Quyên mới 11 tuổi. Cháu cũng vào tù Việt Cộng thăm anh nhiều lần.

Nguyệt Ánh không lùi bước trước bất cứ khó khăn nào để cung cấp cho chồng những nhu cầu ẩm thực, tình cảm, và ngay cả nhu cầu nhục dục khiến cô có thai cháu Đông Quyên trong lúc anh bị giam cầm.

Cô bảo anh, “Chúng nó còn thích hút thuốc Mỹ, mặc quần jean, đeo đồng hồ 3 kim, và thích tiền, là mình chưa tuyệt vọng.”

“Tiền đâu em lo lót cho chúng?”

“Em là người Hoa, em biết làm ăn, anh đừng lo. Em sẽ chạy cho anh ra.”

Sau này Nghệ An biết vợ anh mở một quán cơm tại Ngã Tư Phú Nhuận; cô làm bếp, làm bồi, làm chủ, làm việc quần quật từ sáng cho đến tối, dành dụm tiền để lo cho chồng.

“Số tôi nhờ vợ,” Nghệ An nói với nhiều tiếc thương. “Nó đổ tiền ra lo cho tôi nên tôi chỉ ở tù cải tạo có 5 năm, trong lúc bè bạn tôi bị chúng nó giam cầm hàng chục năm.”

Anh kể lại là ngày anh được thả, trên đầu sạp ngủ còn đến cả chục ký đường Nguyệt Ánh tiếp tế; anh đem phân phối cho anh em bạn tù.

Ra khỏi tù được 2 tháng, anh vượt biển lần thứ nhất, cũng do một tay Nguyệt Ánh sắp xếp. Mới 30 tuổi nhưng cô xốc vác, mua bán, mua bến, thỏa thuận giao kèo miệng, rồi đóng vàng cho chủ tàu, làm mọi việc sức người có thể làm để mưu tìm tự do cho chồng, gây dựng tương lai cho con.

Cô thất bại 11 lần, nhưng chỉ lần thứ 11 mới bị đổ bể, mẹ con bị bắt, bị nhốt. Bé Đông Quyên năm đó mới 6 tuổi, sợ Việt Cộng đến phát sốt, cơ thể nóng trên 100 độ F.

Nhưng Nghệ An chạy thoát.

"Anh trốn lẹ đi, em ở lại đây cho chúng nó bắt," Nguyệt Ánh bảo Nghệ An. Cô biết một nách 3 đứa con dại, cô không tài nào chạy kịp, mà để Nghệ An luẩn quẩn ở lại rồi bị bắt chung với gia đình thì tội vượt biển tìm tự do lại càng lớn hơn vì lý lịch cựu quân nhân, cựu tù cải tạo của anh.

Biết vợ nói có lý, Nghệ An đành chạy thoát thân bỏ vợ con lại.

"Cơ thể, mặt mày vợ tôi rách nát vì gai, vì cây lá rừng chồi," anh ngơ ngẩn than thở 24 năm sau ngày vợ chết trên biển Nam Hải. "Nhưng Nguyệt Ánh không nghĩ đến thân mà chỉ lo cho tôi."

Bị bắt trong lần vượt biển thứ 11 chỉ là cơ hội để thêm một lần nữa Nguyệt Ánh thi thố tài chạy chọt, hủ hóa cán bộ Việt Cộng. Sau hai ngày bị giam cầm, 4 mẹ con lếch thếch đi xích lô về nhà sau khi đã cho cán bộ của Bác nhắm xà kha khá.

Thấy việc vượt thoát của cô quá lặn độn, thân nhân Nguyệt Ánh khuyên cô ngưng dừng tính chuyện vượt biển nữa, vì một người em trai cô đang sống tại Mỹ đã làm hồ sơ xin bảo lãnh gia đình. Nguyệt Ánh lắc đầu, cô không chờ được vì cô biết Nghệ An không thể nào sống trong xã hội cộng sản. Nhìn nét mặt buồn khổ của anh, cô xốn xang. Mười năm chung sống chỉ làm cô yêu anh hơn. Cuộc sống thất thế của người lính anh hùng cũng chỉ làm cô thương anh hơn.

Cô tiếp tục mua bến, mua bãi, đóng vàng cho chủ tàu để lo chuyển đi thứ 12 trong 14 tháng anh ra khỏi ngục tù Việt Cộng.

Không ai nói với ai, nhưng cả Nghệ An lẫn Nguyệt Ánh cùng biết là cô sẽ lo cho đến ngày nào cô thấy được nét vui ngày xưa trên sắc diện anh.

"TÔI KHÔNG NGỜ chuyển đi gần tết 1982 lại là chuyển đi cuối cùng của vợ con tôi," Nghệ An nhe răng nói. "Cháu Đông Quyên như có linh tính báo trước điềm không lành nên bỏ trốn không chịu đi. Vợ tôi đã bảo cả 3 đứa nghỉ học, nhưng Đông Quyên trốn đến trường."

Nghệ An đến trường đón con về; đứa bé khóc tức tưởi nhưng vẫn theo cha mẹ, 2 người dì, và anh, chị ra đứng bên đường chờ xe đến đón. Nguyệt Ánh đem theo

2 cô em và một cái bầu 4 tháng.

Chiếc xe đón gia đình cô là một chiếc xe đồ nhỏ. Cả anh tài xế lẫn những người khách quá giang đều không biết nhau. Họ dùng mặt khẩu.

“Đi Củ Chi không?” anh tài xế hỏi.

“Bốn trăm một người?” Nguyệt Ánh hỏi lại. Xe ngừng, cô bồng con lên xe, Nghệ An chờ cho mọi người lên xe hết rồi xách hai bị quần áo và một giỏ đồ ăn lên chót.

Chiếc xe không đưa họ đi Củ Chi mà chạy thẳng ra Bà Rịa, ngừng lại trước một căn nhà tranh cất cách lộ vài thước. Đoạn đường này một bên là Rừng Sát, bên kia là rừng chồi dưới chân núi Thị Vải. Người tổ chức chuyến đi đem cả 7 người ra một cái gò nhỏ kín đáo sau đám dừa nước và “ém” mỗi hàng của anh vào đó chờ đêm tối có xe tắc xi (xuông) lại rước.

Nguyệt Ánh lấy bánh mì thịt gà ra cho mọi người ăn. Nghệ An bồng Đông Quyên vào lòng, vẻ mặt sợ hãi của con làm anh xót xa. Anh cúi xuống hôn con, đứa nhỏ nói khẽ vào tai anh, “Đi về nhà mình đi, Ba.” Anh thọc lét cho con cười, tiếng cười nghe không vui thích như thường ngày.

Nghệ An đưa tay thoa bụng bầu của vợ, “Em muốn con trai hay con gái.”

“Em muốn 2 trai, 2 gái.”

“Vợ tôi thích con trai, thích cả cái first name Peter mà tôi đã đặt trước cho đứa bé chưa chào đời.”

“Anh có chuẩn bị một cái tên nữ phái nếu cháu là gái không?”

“Tên nó sẽ là Nicole Nguyệt Ánh Nguyễn. Tôi muốn có thêm một Nguyệt Ánh nữa bên cạnh tôi.”

“Anh có cho chị biết cái tên anh chọn không?”

“Vợ tôi biết. Nó cảm động, nhưng tính tình nó kín đáo lắm, không để xúc động lộ ra ngoài mặt bao giờ.”

CHIẾC TẮC XI đến rước gia đình Nghệ An khi ráng không còn đỏ nữa, nhưng ánh sáng vẫn còn đủ để Nghệ An bồng Đông Quyên xuống xuống mà không cần đến đèn pin.

“Cháu ôm tôi chặt cứng, gục mặt vào cổ tôi. Tôi không thấy mặt cháu, nhưng độ chừng hai mắt nó nhắm chặt lại trong sợ hãi,” Nghệ An kể.

Chiếc ghe lớn đậu cách bờ khoảng 20 phút “tắc xi”; gọi là “lớn” nhưng chiếc ghe cũng chỉ rộng trên 2 thước, dài 12 thước, sức chứa tối đa khoảng 80 người, nhưng số khách vượt biển lên đến 148 người.

Chủ ghe đã "mua bãi", tiếng lóng gọi việc hối lộ cho bọn công an Việt Cộng kiểm soát bãi, kiểm soát biển, để chúng đi kiểm soát chỗ khác.

Gia đình Nguyệt Ánh lên ghe an toàn và ngồi chen chúc chật hơn ngồi xe bus trong thành phố Sài Gòn. Nghệ An không sợ chật, nhưng anh lo lắng vì ghe quá khẳm, mực nước biển chỉ thấp hơn mạn ghe khoảng 3 tấc.

Chủ ghe giải thích là vào giờ chót một số "can me" nhảy lên ghe đi, ngoài số khách có đóng vàng đã dự trữ. "Can me" là những thanh niên du đang sống trên bờ biển, chuyên bán dầu, bán nước uống cho ghe vượt biển.

Nguyệt Ánh lấy áo lạnh ra mặc cho con. Bóng tối giúp cô mạnh dạn ngả đầu trên ngực chồng. Cô thủ thỉ hỏi, "Qua biển anh tính làm gì?"

"Anh làm bất cứ việc gì miễn là có tiền lo cho em, cho con. Thấy em cực khổ anh đau lòng lắm."

"Anh chỉ thương em là đủ," Nghệ An nghe ngực áo anh ướt và âm ỉm nước mắt vợ. Vuốt tóc nàng anh dỗ, "ngủ một chút cho khỏe đi em."

Nghệ An nói với bè bạn, "Không bao giờ vợ tôi nói ra cả, nhưng tôi hiểu là vợ tôi biết tôi không sống nổi trong những nhục nhã với Việt Cộng."

Sau một đêm vượt sóng, sáng sớm hôm sau con thuyền nhỏ bé ra đến Côn Sơn; thấy hòn đảo này là tài công lấy mũi về hướng Tây Nam để vào Mã Lai hay Nam Dương. Bốn tên "can me" đứng phắt dậy rồi hét lên "thoát rồi," mười mấy tên nữa nhao nhao hưởng ứng; cả bọn nhảy múa mừng rỡ.

Con thuyền tròn trành, mất thăng bằng, nghiêng qua một bên. Mọi người la hoảng nhưng không còn kịp nữa. Nước tràn vào và nhận chìm con thuyền nhỏ xuống lòng biển cả.

Nghệ An một tay ôm bé Đông Quyên vào ngực anh, tay kia ráng lội cho nổi; nhưng chỉ vài phút sau một đợt sóng đập anh vào mạn thuyền, đứa bé lọt khỏi tay anh, chìm thẳng xuống nước.

Hốt hoảng anh lặn lội tìm con khoảng 2 tiếng đồng hồ; không tìm được con, nhưng anh tìm được vợ. Nguyệt Ánh đã chết. Anh ôm xác vợ mà ngơ ngẩn như người mất hồn, bơ vơ giữa biển Đông nhiều tiếng đồng hồ nữa, cho đến lúc tàu tuần Việt Cộng đến vớt anh.

Một tên Việt Cộng bảo anh buông xác Nguyệt Ánh ra cho nhẹ để chúng kéo anh lên.

"Tôi xí gạt tụi nó là vợ tôi còn sống, nhưng tụi nó không tin," Nghệ An kể lại. "Tôi năn nỉ chúng cho tôi đem xác vợ tôi vào bờ, chúng cũng không cho. Cuối cùng tôi quyết liệt bảo chúng nó là tôi chỉ lên tàu sau khi chúng đưa xác Nguyệt

Ánh lên. Ngược lại chúng cứ bắn tôi.”

Anh xác định, “Tôi muốn như vậy thật, vì lúc đó quả tôi không còn thiết sống nữa.”

Cuối cùng bọn Việt Cộng nhượng bộ.

Được radio trên tàu thông báo, công an chờ Nghệ An trên bờ. Chúng còng tay anh ngay phút anh bước xuống tàu. Anh bảo nhỏ tên công an, “Anh giúp chôn vợ tôi, tôi cho anh 2 chỉ.”

Tên công an nhìn anh ngờ vực hỏi, “vàng đâu?”

“Trong lưng quần vợ tôi.”

Tên công an cúi xuống lần lưng Nguyệt Ánh lấy được 2 chỉ vàng. Nhét vàng vào túi, rồi móc ra 500 bạc, hăng vẩy một anh phu xích lô đứng gần đó và đang theo dõi mọi diễn biến.

Đưa cho anh 500 bạc hăng bảo anh lo chôn cất người đàn bà xấu số.

“Thiếu Tá đừng lo,” anh phu xe bảo Nghệ An, “em sẽ lo mồ mả cô đàn bà hoàng.”

Nghệ An giải thích, “Ngay khi đó tôi không biết người phu xe là ai nhưng cũng độ chừng ảnh là một chiến sĩ TQLC, vì ảnh biết tôi; sau này ra tù vì tội vượt biển tôi đập xe đập gần trăm cây số từ Sài Gòn xuống Vũng Tàu thăm mả Nguyệt Ánh nhiều lần, ảnh mới cho tôi biết ảnh là quân nhân thuộc một tiểu đoàn TQLC bạn, biết tôi dù không cùng đơn vị.

“Ảnh dắt tôi đến mộ nhà tôi; điều làm tôi cảm động là cái mộ bia bằng ván thùng đạn, trên đó viết nguệch ngoạc bằng sơn xanh, “Mồ chôn vợ Thiếu Tá Nghệ An.”

NGƯỜI LÊN anh hỏi, “Có thật xác người đàn bà chết đuối không chìm ngay hay chỉ một mình vợ tôi không chìm?” Hỏi nhưng anh không cần câu trả lời, vì anh đã có sẵn câu anh tin là đúng.

“Số tôi nhờ vợ. Chết rồi, vợ tôi vẫn thương tôi, vẫn cứu sống tôi. Tôi không lợi giỏi, không có vợ tôi đỡ, tôi cũng đã chết trong lòng biển Nam Hải rồi.

NGƯỜI ĐÀN BÀ yêu chồng, đảm đang, và can trường đó đã nằm lại bên bờ biển Nam Hải một mình, năm cô mới 31 tuổi. Dĩ nhiên hai chữ “một mình” chỉ có nghĩa là không có người chồng quân nhân mà cô vô cùng yêu thương, và luôn luôn tìm đến để được sống bên anh, dù anh đang ở tuyến đầu Hải Lăng, chịu đựng hàng ngàn quả pháo của địch, hay anh nằm trong ngục tù Sơn La muôn trùng ngàn cách với tiệm cơm cô mở ra tại ngã tư Phú Nhuận.

Trong 6 người cùng một gia đình chết trên biển cả, Nguyệt Ánh là người duy nhất được chôn trên bờ. Chuyến vượt biển tìm tự do cuối cùng của cô là chuyến

thứ 12.

TÔI VIẾT LẠI câu chuyện buồn thương mà oai hùng của Liệt Sĩ Nguyệt Ánh và gia đình cô như một trong hàng trăm ngàn trang sử đẫm máu và đẫm nước mắt của hàng trăm ngàn chiến sĩ Việt Nam hiên ngang đã gục ngã trên đường đi tìm tự do.

Tôi tha thiết mong mọi sẽ còn được tiếp xúc với nhiều gia đình nữa, với ước vọng sẽ khắc thật đầy đủ tên tuổi các chiến sĩ oai hùng đã gục ngã vì lý tưởng tự do trên một tấm bia dài hơn bia chiến sĩ Mỹ ngã gục trên chiến trường Việt Nam.

Tôi chờ thư của quý vị tại địa chỉ:

P.O. Box 30313

Honolulu, Hawaii 96820

và địa chỉ e-mail:

nguyendatthinh@aol.com

Nguyễn Đạt Thịnh